

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt phương án đơn giản hóa về cắt giảm 50% thời gian giải quyết  
thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước  
của Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Huế**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về rà soát cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn thành phố Huế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Văn bản số 2062/SVHTT-VP ngày 20 tháng 5 năm 2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 152 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Huế (*Tổng thời gian được cắt giảm: 979/1953 đạt 50%*). Cụ thể:

- Phụ lục I. Danh mục 137/139 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa và Thể thao;
- Phụ lục II. Danh mục 13/13 phương án đơn giản hoá thời gian giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết TTHC của các xã, phường;

- Phụ lục III. Danh mục 02 phương án giữ nguyên thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa và Thể thao (02/139 TTHC).

**Điều 2.** Sở Văn hóa và Thể thao căn cứ vào Quyết định này, trình Chủ tịch UBND thành phố Quyết định ban hành Danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung về đơn giản hoá thời gian giải quyết và phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Văn hóa và Thể thao. Hoàn thành trước 10/6/2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- TT PVHCC; Công TTĐT;
- Lưu: VT, KSNC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Mạnh**

**Phụ lục I**  
**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO**  
**(THỜI ĐIỂM CHÓT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                              | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 1.  | 1.003729 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                                         | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 2.  | 1.002001 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)                               | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 3.  | 2.001765 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                  | 12                                 | Ngày làm việc | 6                                 |
| 4.  | 2.001594 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                                             | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 5.  | 2.001564 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)                                               | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 6.  | 1.003725 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)                                               | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 7.  | 2.001098 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp(địa phương)                                                  | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 8.  | 1.001211 | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại             | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 9.  | 1.001229 | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 10. | 1.003483 | Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                               | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 11. | 1.009374 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                                                           | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                      | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 12. | 1.003868 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)                                                                                 | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 13. | 1.003114 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                                                  | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 14. | 1.004508 | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng                                                                   | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 15. | 2.001584 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                                                                 | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 16. | 1.001191 | Cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại                     | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 17. | 1.008201 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)                                                              | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 18. | 1.012080 | Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                               | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 19. | 1.003888 | Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 20. | 2.001173 | Cho phép hợp báo nước ngoài (địa phương)                                                                                                      | 2                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 21. | 2.002738 | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)                                                   | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 22. | 2.001091 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                                                     | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 23. | 1.001976 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)                                          | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                            | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 24. | 1.003384 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                                   | 8                                  | Ngày làm việc | 4                                 |
| 25. | 1.005452 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)                                                  | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 26. | 2.002739 | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)                               | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 27. | 1.014610 | Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh) | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 28. | 1.001822 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích                                                                   | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 29. | 1.003738 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật                                                                           | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 30. | 1.012082 | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                     | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 31. | 1.014608 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật                                                                     | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 32. | 1.014614 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật                                                           | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 33. | 1.003901 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích                                                | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 34. | 1.001106 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật                                                        | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 35. | 1.002396 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                                                              | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 36. | 1.002445 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt                                                                            | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                      | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                           |                                    |               |                                   |
| 37. | 1.001801 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao          | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 38. | 1.001056 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao          | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 39. | 1.000830 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay        | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 40. | 1.000842 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo                       | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 41. | 1.000904 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate                     | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 42. | 1.005357 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 43. | 2.002188 | Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng                | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 44. | 1.001517 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao           | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 45. | 1.001213 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển       | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 46. | 1.000485 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin                      | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 47. | 1.000560 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh                  | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 48. | 1.001195 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo                  | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                 | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 49. | 1.000544 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam                                                 | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 50. | 1.005162 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu                                                                 | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 51. | 1.000883 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Boi, Lặn                                                                    | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 52. | 1.006412 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                                                   | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 53. | 1.000963 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                                       | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 54. | 1.000922 | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                                                     | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 55. | 1.001029 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                                                            | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 56. | 1.001008 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                                                                          | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 57. | 1.001671 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 58. | 1.003793 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                                                                  | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 59. | 1.014612 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh)                                             | 3                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 60. | 1.014611 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật                                                                                                         | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 61. | 1.011454 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                                                                           | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 62. | 1.001778 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ                                        | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 63. | 1.013783 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương  | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 64. | 1.013786 | Thủ tục cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương              | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 65. | 1.004639 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                   | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 66. | 1.013698 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 67. | 1.001738 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                                         | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 68. | 1.001809 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                                                      | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 69. | 1.001704 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 70. | 1.001755 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng                                                                             | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 71. | 1.013788 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                                                        | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 72. | 1.013785 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                        | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 73. | 1.013782 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan                                                                             | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | báo chí của địa phương                                                                                                                  |                                    |               |                                   |
| 74. | 2.002772 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                        | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 75. | 1.002003 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích                                                                   | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 76. | 1.014616 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật                                                                           | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 77. | 1.014609 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật                                                                     | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 78. | 1.012081 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình                         | 3                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 79. | 1.014615 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật                                                           | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 80. | 2.001641 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích                                                | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 81. | 1.001123 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật                                                        | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 82. | 1.000983 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                         | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 83. | 1.003441 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 84. | 1.001082 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                              | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 85. | 1.014613 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                                             | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 86. | 1.004662 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh                                                                             | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                               | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|     |          | ngành quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                |                                    |               |                                   |
| 87. | 1.013699 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                            | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 88. | 1.001182 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                  | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 89. | 2.001591 | Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp                                                                                                                            | 3                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 90. | 1.013456 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                                                                                      | 2                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 91. | 1.004666 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam                                                 | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 92. | 1.013781 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                      | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 93. | 1.013787 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                    | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 94. | 1.013784 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương                                          | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 95. | 1.013789 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                                                        | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 96. | 1.013801 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)                            | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 97. | 1.003838 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 98.  | 1.002022 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                      | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 99.  | 1.002013 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức                                                                                                                                                                                                                                                  | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 100. | 1.001782 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 101. | 2.001631 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 102. | 1.003676 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 17                                 | Ngày làm việc | 8.5                               |
| 103. | 1.013701 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung thông tin trong giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                                                                                                                                                                                                                       | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 104. | 1.001091 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 105. | 1.013700 | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                   | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 106. | 1.013296 | Thủ tục hỗ trợ (01) lần kinh phí đào tạo (ngoài chế độ của đơn vị cử đi đào tạo) khi các các nghệ sĩ đang làm việc tại các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp của thành phố được cử đi đào tạo trình độ Đại học trở lên với các chuyên ngành bao gồm: Biên đạo, Đạo diễn sân khấu; Kỹ thuật âm thanh, ánh sáng hoặc các chuyên ngành có liên quan đến biểu diễn nghệ thuật đặc thù của thành phố | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 107. | 1.013295 | Thủ tục hỗ trợ các nghệ sĩ, nghệ nhân, các tác giả văn học nghệ thuật đang làm việc tại các Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp trên địa bàn thành phố Huế, các văn nghệ sĩ đang tham gia sinh hoạt tại các Hội trực thuộc của Liên Hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố đạt thành tích tại các cuộc thi, liên hoan, trại sáng tác về văn học nghệ thuật cấp quốc gia, quốc tế | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 108. | 1.013297 | Thủ tục hỗ trợ đối với các Câu lạc bộ thực hiện công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hoá phi vật thể                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 109. | 1.013294 | Thủ tục hỗ trợ một (01) lần đối với các nghệ sĩ, nghệ nhân được Nhà nước phong tặng các danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”; tác giả đạt Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật                                                                                                               | 20                                 | Ngày làm việc | 10                                |
| 110. | 2.002840 | Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 120                                | Ngày làm việc | 80                                |
| 111. | 1.003743 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 12                                 | Ngày làm việc | 6                                 |
| 112. | 1.014217 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)                                                                                                                                                                                                        | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 113. | 1.014218 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)                                                                             | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 114. | 2.002839 | Thủ tục lựa chọn đề cương đề hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 70                                 | Ngày làm việc | 35                                |

| STT  | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                           | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 115. | 2.001496 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh                                                                                                                                                                                | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 116. | 1.009403 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                                                  | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 117. | 2.002773 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội                                                                                                                                                                                      | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 118. | 1.014861 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sản xuất kênh chương trình chuyên quảng cáo (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                 | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 119. | 1.003784 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                                                                                                                                                              | 2                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 120. | 1.004645 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo                                                                                                                                                                                                           | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 121. | 1.003654 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                                          | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 122. | 1.001147 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại                                                                                                                                       | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 123. | 1.004650 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn                                                                                                                                                                                 | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 124. | 1.001833 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)                                                                                                                                                | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 125. | 1.009397 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) | 5                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 126. | 1.009399 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                                                      | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 127. | 1.009398 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên                                                                                                                                           | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |

| STT                          | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                      | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
|                              |          | ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) |                                    |               |                                   |
| 128.                         | 1.003560 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh                                 | 10                                 | Ngày làm việc | 5                                 |
| 129.                         | 1.000871 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật                                                             | 80                                 | Ngày làm việc | 50                                |
| 130.                         | 1.000564 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật                                                                | 80                                 | Ngày làm việc | 50                                |
| 131.                         | 1.001376 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)                                     | 70                                 | Ngày làm việc | 40                                |
| 132.                         | 1.001108 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)                                        | 70                                 | Ngày làm việc | 40                                |
| 133.                         | 1.001032 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                       | 90                                 | Ngày làm việc | 60                                |
| 134.                         | 1.000971 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể                                          | 90                                 | Ngày làm việc | 60                                |
| 135.                         | 1.009386 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                        | 15                                 | Ngày làm việc | 7.5                               |
| 136.                         | 2.001740 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)                                                                          | 3                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| 137.                         | 2.001737 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)                                                       | 3                                  | Ngày làm việc | 0                                 |
| <b>Tổng số: 137/139 TTHC</b> |          |                                                                                                                               | <b>1840</b>                        |               | <b>922 (đạt 50%)</b>              |

**Phụ lục II**  
**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ CẮT GIẢM 50% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG**  
**(THỜI ĐIỂM CHỐT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                           | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Tổng thời gian thực hiện cắt giảm |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------------------------|
| 1.  | 1.012085 | Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị                                                            | 1.5                                | Ngày làm việc | 0.5                               |
| 2.  | 1.012084 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | 1.5                                | Ngày làm việc | 0.5                               |
| 3.  | 1.001029 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                      | 5                                  | Ngày làm việc | 2                                 |
| 4.  | 1.000963 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                 | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 5.  | 1.014475 | Thủ tục hành chính liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                     | 16                                 | Ngày làm việc | 9                                 |
| 6.  | 1.013791 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã                                                               | 15                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 7.  | 2.000794 | Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                                | 7                                  | Ngày làm việc | 3.5                               |
| 8.  | 1.003622 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã                                                                            | 15                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 9.  | 1.013793 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   | 5                                  | Ngày làm việc | 2                                 |
| 10. | 1.013794 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng            | 5                                  | Ngày làm việc | 2                                 |
| 11. | 1.013792 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                | 15                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 12. | 1.014312 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú         | 15                                 | Ngày làm việc | 8                                 |
| 13. | 1.01431  | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ                                                            | 5                                  | Ngày làm việc | 2                                 |

| STT | Mã TTHC                    | Tên TTHC                       | Thời gian giải quyết<br>theo quy định | Đơn vị tính | Tổng thời gian<br>thực hiện cắt giảm |
|-----|----------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-------------|--------------------------------------|
|     |                            | nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú |                                       |             |                                      |
|     | <b>Tổng số: 13/13 TTHC</b> |                                | <b>113</b>                            |             | <b>57 (đạt 50%)</b>                  |

**Phụ lục III**  
**PHƯƠNG ÁN GIỮ NGUYÊN THỜI GIAN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN**  
**GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO THÀNH PHỐ HUẾ**  
**(THỜI ĐIỂM CHÓT SỐ LIỆU NGÀY 20/5/2026)**

*(Kèm theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)*

| STT                             | Mã TTHC  | Tên TTHC                                             | Thời gian giải quyết theo quy định | Đơn vị tính   | Lý do không thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết TTHC |
|---------------------------------|----------|------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------|
| <b>I. CẤP TỈNH: 02/139 TTHC</b> |          |                                                      |                                    |               |                                                          |
| 1.                              | 2.001171 | Cho phép hợp báo trong nước (địa phương)             | 1                                  | Ngày làm việc | Thời gian giải quyết quy định ngay trong ngày            |
| 2.                              | 1.013790 | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu | Không quy định                     |               | Không quy định                                           |